

ANDRÉ MARTINET VÀ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG TIẾNG PHÁP

Vũ Văn Đại*

Công trình “Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp” do nhà ngôn ngữ học Pháp nổi tiếng André Martinet chủ biên, công bố năm 1979, là sự ứng dụng vào tiếng Pháp những nguyên lý của ngôn ngữ học chức năng. Công trình này có nhiều điểm mới so với ngữ pháp truyền thống nhưng chưa được giới thiệu đầy đủ ở Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích những điểm mới độc đáo trong công trình của Martinet và cộng sự nhằm giới thiệu một cách nhìn mới về chức năng luận. Trước hết chúng tôi phân tích quan điểm của tác giả về ngữ pháp, tiếp theo trình bày những khái niệm quan trọng của ngữ pháp chức năng, sau đó giới thiệu nguyên tắc phân loại các lớp monème (nguyên vị) trong tiếng Pháp, cuối cùng là trình bày những đóng góp của nhóm nghiên cứu đối với cú pháp chức năng tiếng Pháp.

Từ khóa: ngữ pháp chức năng, monème, lớp monème, syntème (hợp vị), cú pháp.

“French Functional Grammar” edited by a famous French linguist André Martinet, published in 1979, represents the application of principles of functional linguistics in French. Despite some new points compared to traditional grammar, this work has yet been widely introduced in Vietnam. This article focuses on analyzing unique features in the work of Martinet and his colleagues in order to introduce a new view on functionalism. First, we examine the authors’ opinions about grammar, then present important concepts of functional grammar followed by principles of classifying monème in French. Finally, contributions of the research group to French functional grammar are discussed.

Key words: functional grammar, monème, syntème, syntax.

Đặt vấn đề

André Martinet (1908-1999) là một nhà ngôn ngữ học Pháp nổi tiếng, cha đẻ của chức năng luận áp dụng cho ngữ học Pháp. Một trong những công trình quan trọng của ông là *Cơ sở ngôn ngữ học đại cương* (*Éléments de linguistique générale*) xuất bản lần đầu năm 1960, tái bản lần thứ 5 năm 2008, đã được dịch sang 17 thứ tiếng và có ảnh hưởng đến nhiều thế hệ ngôn ngữ học ở Pháp và thế giới. Đặc biệt,

chuyên khảo *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* (*Grammaire fonctionnelle du français*) xuất bản năm 1979, mà ông là chủ biên, được coi là sự ứng dụng vào tiếng Pháp những nguyên lý của trường phái ngôn ngữ học chức năng mà ông xây dựng và phát triển. Công trình ngữ pháp này có nhiều điểm mới, độc đáo, thể hiện rõ quan điểm của Martinet về chức năng luận. Theo chúng tôi được biết, cuốn ngữ pháp nêu trên chưa được giới thiệu đầy đủ, rộng rãi ở Việt Nam. Bài viết này không đặt ra tham vọng trình bày lại toàn bộ hệ thống lý luận của Martinet mà chỉ tập trung phân tích những điểm độc đáo trong

* GS.TS., Khoa tiếng Pháp, Trường Đại học Hà Nội

Email: daiphap@hanu.edu.vn

công trình ngữ pháp của ông nhằm giới thiệu một cách nhìn mới về chức năng luận trong ngữ học Pháp. Trước hết, chúng tôi phân tích quan điểm của Martinet về ngữ pháp, tiếp theo trình bày những khái niệm quan trọng của ngữ pháp chức năng, sau đó giới thiệu những nguyên tắc phân loại các lớp *monème* trong tiếng Pháp, cuối cùng là trình bày những đóng góp của nhóm nghiên cứu đối với cú pháp chức năng tiếng Pháp.

1. Quan niệm của Martinet về “ngữ pháp”

Năm 1963, André Martinet công bố một bài báo khoa học nhan đề “*Les grammairiens tuent la langue*” (Các nhà ngữ pháp giết chết ngôn ngữ). Nhưng đến năm 1979 ông lại đóng vai trò chủ biên của công trình *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp*. Theo Cristo Clairis (1979), từ năm 1933 đến năm 1999, Martinet đã công bố 380 bài báo khoa học, trong đó có 6 bài đề cập đến “ngữ pháp” (*grammaire*). Cách tiếp cận ngữ pháp của tác giả có gì đáng chú ý?

Như chúng ta đã biết, thuật ngữ “ngữ pháp” đã xuất hiện từ xa xưa và gắn liền với những biến động văn hóa-xã hội của các dân tộc. Trên thực tế, “ngữ pháp” thường được sử dụng kèm với một tính từ như *so sánh-lịch sử, ngữ pháp cấu trúc...* Ngữ pháp trước hết được coi là sự ứng dụng những kiến thức đã tích lũy để phân tích ngôn ngữ. Cũng giống như các ngành khoa học cơ bản và chính xác khác dựa vào một cơ sở lý thuyết để phát triển công

nghệ và tạo ra những sản phẩm phục vụ đời sống hàng ngày của người dân, lý luận ngôn ngữ cũng phải dẫn đến những ứng dụng cụ thể, trong đó có việc biên soạn sách ngữ pháp. Như vậy nhiệm vụ chính, hay thách thức chính đối với bất kỳ lý thuyết ngôn ngữ học nào là đặt nền móng cho việc soạn thảo các chuyên luận ngữ pháp vì loại công trình này được coi là sự tổng hòa kiến thức khoa học và nhu cầu xã hội, đặc biệt trong nhiệm vụ giáo dục ngôn ngữ, dù đó là giảng dạy tiếng mẹ đẻ hay ngoại ngữ. Chức năng luận mà Martinet đề xướng đã nhận lấy trách nhiệm đó. Dự định biên soạn sách ngữ pháp dưới ánh sáng của lý thuyết chức năng đã hình thành rất sớm ở Martinet và nhóm nghiên cứu của ông. Tại Hội thảo quốc tế lần thứ IV về ngôn ngữ học chức năng tổ chức vào tháng 7 năm 1977 ở Oviedo (Tây Ban Nha), Martinet đã trình bày đề án biên soạn *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* và cho biết ông sẽ ứng dụng lý thuyết chức năng của mình vào một ngôn ngữ cụ thể là tiếng Pháp, theo yêu cầu của *Trung tâm nghiên cứu quảng bá tiếng Pháp* (Crédif), thuộc Trường Đại học Surpham Saint-Cloud (Pháp). Kết quả nghiên cứu của ông và các cộng sự như F. Bentolila, J. Cortès, C. Feuillard, E. Freige, J. Martinet và A. Szulmajester là công trình *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* xuất bản năm 1979 như đã dẫn. Tác giả chủ biên đã chỉ rõ mục đích chính của cuốn ngữ pháp này là “ứng dụng chức năng luận để phục vụ tốt hơn cho người sử dụng ngôn ngữ”. Đây là một thách thức

lớn, một nhiệm vụ khó khăn. Thực vậy, để “phục vụ tốt hơn”, công trình phải được soạn thảo sao cho phù hợp với trình độ của đông đảo công chúng, giúp họ dễ dàng tiếp cận những nội dung ngữ pháp phức tạp. Mặt khác, các tác giả cũng sẽ phải đưa vào đó những yếu tố mới, cách nhìn mới so với những mô hình ngữ pháp có trước. Martinet và nhóm của ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nêu trên. Trong lời giới thiệu cuốn *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* (1979:VII), ông viết:

“Có thể định nghĩa ngữ pháp là một cuốn sách với sự trợ giúp của từ điển nhằm trình bày các yếu tố tạo nên phát ngôn của một ngôn ngữ và phương thức kết hợp giữa chúng để phục vụ giao tiếp”.

Ở trang bìa bốn, tác giả còn khẳng định sách ngữ pháp chức năng của ông và cộng sự “không đòi hỏi người sử dụng phải có kiến thức ngôn ngữ học chuyên sâu và các thuật ngữ chuyên ngành chỉ được giới thiệu khi thực sự cần thiết”.

Như vậy, đối với Martinet, công trình ngữ pháp trước hết phải nhằm phục vụ một cách hiệu quả cho nhiệm vụ giao tiếp ngôn ngữ và nội dung của nó phải dễ hiểu đối với những người sử dụng thông thường. Theo chúng tôi, đây là một quan điểm xác đáng, nhất là nhìn từ góc độ giảng dạy ngôn ngữ. Vai trò của ngữ pháp trong lĩnh vực này rất rõ. Trước hết, ngữ pháp nhằm hướng dẫn cho mọi người sử dụng ngôn ngữ một cách chuẩn xác trong giao tiếp nói và viết, cụ thể là nói đúng, viết đúng, và diễn đạt đúng tư duy bằng

các công cụ ngôn ngữ phù hợp. Để đạt được mục tiêu này, người sử dụng cần nắm vững cách thức các yếu tố ngôn ngữ kết hợp với nhau để tạo nên phát ngôn. Theo tinh thần đó, ngữ pháp của Martinet không đơn thuần là một loại ngữ pháp thực hành. Nó cũng không giống các sách ngữ pháp lí thuyết mà ta thường gặp. Đây là một công trình ứng dụng những nguyên tắc của ngôn ngữ học chức năng để mô tả tiếng Pháp. Trong phần *Dẫn luận* (phần một, 25 trang), tác giả trình bày những khái niệm cơ bản cấu thành khung lí thuyết làm cơ sở cho việc mô tả tiếng Pháp. Những khái niệm quan trọng của lí thuyết ngôn ngữ học chức năng như *chức năng*, *monème*, *synthème* đã được định nghĩa một cách tường minh. Phần sau, chúng tôi giới thiệu những khái niệm này.

2. Những khái niệm cơ bản của chức năng luận theo Martinet

2.1. Khái niệm “chức năng”

Trong hệ thống thuật ngữ của Martinet, từ *chức năng* xuất hiện trong hai trường hợp sử dụng. Trường hợp thứ nhất dưới dạng tính từ, *fonctionnel*, nghĩa là *mang tính chức năng*. Trong lời giới thiệu cuốn *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp*, Martinet đã nêu rõ công trình ngữ pháp mà ông và cộng sự biên soạn được gọi là *ngữ pháp chức năng* nhưng không nên hiểu đơn thuần đó chỉ là những chức năng ngữ pháp. Ông viết:

Tính ngữ “chức năng” mà chúng tôi sử dụng để định tính cho công trình ngữ pháp này không quy chiếu đến những chức năng

ngữ pháp. Ngôn ngữ học chức năng mà chúng tôi khuyến nghị chú trọng đến việc xác định những yếu tố trong lời nói phục vụ cho mục đích giao tiếp của chủ thể nói năng. (L'épithète de fonctionnelle que nous attribuons à cette grammaire ne renvoie pas à ce qu'on désigne comme les fonctions grammaticales. [...] La linguistique que nous recommandons s'appelle fonctionnelle par ce que l'accent y est mis sur ce qui, dans la parole, vise à assurer la communication entre les interlocuteurs. (1979: VIII)

Theo quan điểm trên, sự hiện diện của một yếu tố ngôn ngữ trong phát ngôn gắn liền với chức năng giao tiếp của nó và đây cũng chính là lí do để nó được người nói lựa chọn trong số các đơn vị ngôn ngữ tiềm năng khác. Rõ ràng thuật ngữ *chức năng* (fonctionnel) trước hết quy chiếu đến chức năng giao tiếp của ngôn ngữ. Thực vậy, vấn đề cơ bản mà chức năng luận theo quan điểm Martinet đặt ra là đơn vị ngôn ngữ được lựa chọn trong lời nói có tác dụng gì đối với giao tiếp hay chức năng của nó là gì? Nhà ngôn ngữ học cần trả lời câu hỏi này một cách tường minh. Mặt khác, Martinet còn cho rằng khi xem xét thực tiễn ngôn ngữ, cần phân biệt những yếu tố ngôn ngữ mà người nói lựa chọn trong tiềm thức để diễn đạt những điều muốn nói và những yếu tố chỉ xuất hiện trong một số cảnh huống. Ông viết:

“Khi tôi nói *les crayons* (những cái bút chì), tôi đã chọn *crayon* thay vì *plume* (bút mực), *les* thay vì *un*, số nhiều thay vì số ít. Nhưng việc lựa chọn *la* (mạo từ giống cái)

thay vì *le* (mạo từ giống đực) không khác với việc lựa chọn giữa *crayon* và *plume*. Có nghĩa là không nên đặt phạm trù *giống* và *số* danh từ trên cùng một bình diện như những sách ngữ pháp khác thường làm” (1979:VIII).

Như vậy, thao tác *lựa chọn* các yếu tố ngôn ngữ của người nói trở thành cơ sở quan trọng để giải thích hoạt động của ngôn ngữ. Tác giả trở lại vấn đề này ở phần *Dẫn luận* của *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* khi đề cập đến phạm trù “giống” (mục 1.16, tr.12) và cho rằng không thể coi “giống” là một “*monème*” và phạm trù này không cùng một bình diện với phạm trù “số”. Lý do vì trong giao tiếp người nói không chọn riêng rẽ dấu hiệu giống đực *le*, giống cái *la* rồi ghép với danh từ *crayon* hoặc *plume* làm thành cụm danh từ tương ứng mà chọn luôn cả tổ hợp *le crayon* hoặc *la plume*. Ông khẳng định sự khác biệt giữa dạng thức giống cái và giống đực không phải là kết quả của sự lựa chọn về nghĩa của danh từ, nói cách khác, dù mang dấu hiệu giống đực hay giống cái, nghĩa của danh từ vẫn không thay đổi. Nhưng việc dùng cụm danh từ ở số ít hay số nhiều là tùy thuộc vào cảnh huống, và vào ý định giao tiếp của người nói. Mặt khác, Martinet cho rằng trong các lớp từ loại, cần phân biệt những lớp từ có thể đảm nhiệm chức năng thành tố chính của một đoạn ngữ, được hạn định bởi một phụ tố khác, với những lớp không bao giờ đóng vai trò chính tố, và vì thế có chức năng biểu đạt tình thái (modalités). Mạo từ tiếng Pháp là một ví

dụ về lớp từ này. Đây là một trong những điểm khác biệt độc đáo so với các công trình ngữ pháp có trước.

Ngoài trường hợp trên, Martinet còn dùng thuật ngữ *chức năng* để chỉ những chức năng ngữ pháp theo truyền thống như “chủ ngữ”, “bổ ngữ”... Ví dụ, trong (1) và (2) dưới đây:

(1) Le rat mange le fromage. (Con chuột ăn pho mát)

(2) Le chat mange le rat. (Con mèo ăn con chuột)

danh từ *rat* (chuột) đảm nhiệm chức năng chủ ngữ trong (1) còn trong (2) là bổ ngữ.

Một điểm đáng chú ý nữa là Martinet đã chỉ ra trong tiếng Pháp có những chức năng bắt buộc phải biểu đạt. Ông giải thích trong phát ngôn có những đơn vị từ bắt buộc phải đi kèm với những đơn vị khác để thực hiện một chức năng nhất định. Ví dụ trong tiếng Pháp không thể nói là *chien mange la soupe* (chó ăn cháo) mà phải nói *le chien*, *un chien*, *ce chien* hoặc *mon chien* (con chó, một con chó, con chó này, con chó của tôi ăn cháo). Điều này có nghĩa trong phát ngôn, danh từ phải được hiện thực hoá bằng một yếu tố ngôn ngữ chuyên dùng, đó là mạo từ, từ chỉ xuất, hay chỉ sở hữu, nói rộng ra là các yếu tố có chức năng định lượng hoặc định tính cho danh từ.

2.2. Khái niệm *monème*

Một điểm độc đáo nữa rất đáng chú ý trong ngữ pháp chức năng của Martinet là

ông đã xác định một đơn vị ngôn ngữ cơ bản thay cho đơn vị *từ* (mot) của ngữ pháp truyền thống. Đó là *monème*. Thuật ngữ này đã được dịch sang tiếng Việt là *nguyên vị*¹. Nhưng để tiện trình bày, chúng tôi vẫn sử dụng từ nguyên gốc tiếng Pháp.

Monème được định nghĩa là một đơn vị có một *dạng thức* và một *nghĩa* (une forme et un sens). Ví dụ, khi chúng ta nghe câu *Le facteur passe à midi* (Người đưa thư qua vào buổi trưa), lần lượt, ta nhận biết được các yếu tố sau: *le* quy chiếu về đối tượng đã biết, *facteur* được nhận diện là nhân viên bưu điện, *passe* tương ứng với một loại hành động, *à* biểu hiện sự kiện xảy ra một thời điểm và cuối cùng *midi* chỉ chính thời điểm đó. Như vậy, phát ngôn trên gồm 5 yếu tố, mỗi yếu tố được nhận biết qua một hình thức ngữ âm tương ứng với một nghĩa. Đó là những *monème*.

Với quan niệm về *monème* như trên, Martinet đã giải quyết được vấn đề liên quan đến thuật ngữ *hình vị* (morphème). Thực vậy, trước ông, *morphème* được dùng để chỉ các đơn vị từ vụng nhỏ nhất có nghĩa và cả những đơn vị thuộc hình thái học. Chính vì thế, khi cần phân biệt, người ta nói *hình vị từ vụng* hoặc *hình vị ngữ pháp*. Ví dụ, theo Dubois (1994:310), phát ngôn *Les boxeurs souffrent* (Các võ sĩ quyền Anh bị đau) gồm 7 hình vị là *le + s + box + eur + s + souffr + ent*. Ví dụ này cho thấy một điểm cách tân trong lý thuyết của Martinet: theo ông *boxeur* là một

¹ Nguyễn Thiện Giáp, *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, tr.349, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.

monème vì nó có một dạng thức và một nghĩa, trong khi đó, theo các học giả khác, đơn vị này gồm 2 hình vị, 1 hình vị từ vựng, (*boxe*) và một hình vị ngữ pháp (phụ tố - *eur* chỉ người).

Mặt khác, lấy *monème* làm đơn vị cơ bản, nhà ngôn ngữ học chức năng còn cho thấy đơn vị này không đồng nhất với đơn vị từ (*mot*) của ngữ pháp truyền thống. Trong phát ngôn *Le facteur passe à midi* trên đây, 5 *monème* ứng với 5 “từ”, tức là 5 đơn vị mà khi viết thì xuất hiện giữa hai chỗ trống. Nhưng với những phát ngôn khác, tình hình có thể thay đổi. Ví dụ, trong câu *Les enfants passeront à midi* (Bọn trẻ sẽ qua vào buổi trưa), ta có 1° *le* (tính lược thành *l’...* khi đứng trước nguyên âm) chỉ đối tượng đã biết và 2° ... *es* dấu hiệu số nhiều, được nhắc lại ở *enfant* và -*ont* trong *passeront*, biểu hiện rằng có nhiều đứa trẻ được nói đến, 4° *passe*, biểu thị hành động và 5° ... *r* chỉ hành động tương lai, 6° ...*à* và 7° *midi*, như đã phân tích. Như vậy, phát ngôn có 5 “từ chính tả” nhưng tương ứng với 7 *monème*. Về mặt dạng thức, *monème* có thể xuất hiện dưới dạng các biến thể như trường hợp 5° trong ví dụ trên. Hay với một nghĩa là *đi* (*aller*), các dạng thức tương ứng có thể là /al/ trong *il allait*, /va/ trong *il va*, /i/ trong *il ira*, hay /aj/ trong *qu’il aille*.

Phân loại các *monème*, Martinet phân biệt 3 loại chính là *monème độc lập* (*autonome*), *monème phụ thuộc* (*dépendant*) và *monème chức năng* (*fonctionnel*).

Monème thuộc loại độc lập khi có thể xuất hiện ở nhiều vị trí trong phát ngôn và mối quan hệ của nó với phát ngôn đơn thuần được biểu hiện thông qua nội dung ngữ nghĩa. Ví dụ, *monème hôm qua* (*hier*) trong các phát ngôn như: *X đến nhà tôi chơi hôm qua*, hay *Hôm qua X đến nhà tôi chơi*. Ngược lại, những *monème* như *bàn* (*table*), *bảng tính nhân* (*table de multiplication*) không phải là những *monème* độc lập vì tự thân nó không chỉ ra được mối quan hệ với những từ nòng cốt mà nó có thể làm bổ tố. Đây là những *monème* phụ thuộc. Loại *monème* này bao gồm đa số các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ. *Monème chức năng* là những chỉ tố về vai của đơn vị ngôn ngữ trong phát ngôn, được sử dụng để đưa vào phát ngôn những đơn vị mà tự thân nó không biểu hiện mối quan hệ với các yếu tố khác. Ví dụ, trong *Il a tendu un piège à un rat* (Nó đã đặt bẫy chuột), *rat* (chuột) là đối tượng của hành động *đặt bẫy* và *à* làm rõ mối quan hệ giữa *chuột* và *đặt bẫy*.

2.3. Khái niệm *synthème*

Theo Martinet (tr. 233), *synthème*² là một đơn vị có nghĩa, có thể phân tích về hình thức và về nghĩa thành hai hay nhiều *monème*, nhưng trên bình diện cú pháp thì hoạt động như một *monème đơn*, có thể thay thế cho *monème* khác thuộc cùng hệ hình. Nói cách khác, mọi *synthème* đều thuộc về một lớp *monème* và từ góc độ ngữ pháp, *synthème* không tạo ra một lớp

² GS Nguyễn Thiện Giáp dịch thuật ngữ này là “hợp vị”; chúng tôi nhất trí với cách dịch này.

từ loại mới. Tác giả phân biệt các loại *synthème* chính như sau:

- *Synthème phái sinh*, ví dụ, *boutiquier* (chủ tiệm) gồm *boutique* (tiệm) và *...ier* (phụ tố chỉ người). Quá trình cấu tạo từ theo cách này được gọi là phép phái sinh hay phép dùng phụ tố.

- *Synthème ghép*, ví dụ, *timbre-poste* (tem thư) *autoroute* (xa lộ), *tire-bouchon* (cái mở nút chai). Loại này gồm cả những đơn vị ghép thông qua giới từ như *pomme de terre* (khoai tây), *moulin à café* (máy xay cà phê), *armée de terre* (bộ binh), *peinture à l'huile* (tranh sơn dầu). Trong loại này, mỗi *monème* là một thành tố của *synthème*, có thể xuất hiện ở những ngữ cảnh khác.

- *Synthème cố định*, như *fait divers* (tin vắn), *jeune fille* (thiếu nữ), *avoir peur* (sợ) *avoir l'air* (có vẻ)...

Cách phân loại trên cho thấy *synthème* bao gồm ba tiểu loại từ theo ngữ pháp truyền thống là từ phái sinh, từ ghép và cụm từ cố định. Đây là một khái niệm mới do Martinet sáng tạo với mục đích xác định một loại đơn vị trung gian giữa *monème* và *syntagme* (đoạn ngữ hay cụm từ tự do). Ông định nghĩa *syntagme* là một tập hợp gồm 1°, *monème* trung tâm, 2° một hoặc nhiều *monème* làm định tố cho trung tâm và 3° một *dấu hiệu* về sự phụ thuộc của đoạn ngữ với phần còn lại của phát ngôn, nếu *dấu hiệu* đó được biểu hiện. Ví dụ, cụm từ *avec ses très lourdes valises* (với những chiếc vali rất nặng của nó) là một danh ngữ, với từ nòng cốt là danh từ

valise, các định tố là *rất nặng*, *của nó*, và *với* là *dấu hiệu* phụ thuộc vào phát ngôn. Tác giả đã chứng minh một cách thuyết phục sự khác biệt giữa *synthème* và *syntagme*. Theo ông, để nhận diện một *synthème* cần dựa vào các tiêu chí sau.

- Các thành tố của *synthème* không thể có định tố riêng, có nghĩa là *synthème* hoạt động như một *monème* đơn. Ví dụ, cụm từ *pomme de terre* (khoai tây, nghĩa đen là *táo đất*) sẽ không còn tư cách là một *synthème* nếu thêm vào các định tố như *nâu*, *can ke*: *pomme brune de terre calcaire* (táo nâu đất can ke).

- *Synthème* có khả năng kết hợp cú pháp hoàn toàn giống với các *monème* khác của cùng một lớp. Trong câu *Elle a l'air gentille* (Cô ấy có vẻ dễ thương), tính từ *gentille* hợp giống với chủ ngữ *elle*, không hợp với một yếu tố của *synthème* là *l'air*, vì thế tiếng Pháp không nói là *Elle a l'air gentil*.

Khái niệm *synthème* cũng bắt nguồn từ quan điểm của Martinet về sự lựa chọn một đơn vị ngôn ngữ duy nhất có một hình thức ngữ âm và một nghĩa phục vụ cho mục đích giao tiếp. Chẳng hạn khi muốn nói “khoai tây”, trong phát ngôn, *Jean prend des pommes de terre* (*Jean ăn khoai tây*), người nói tiếng Pháp không lần lượt chọn *pomme* rồi ghép với *terre* mà thực hiện đồng thời một lựa chọn duy nhất cả tổ hợp *pomme de terre* và tổ hợp này hoạt động trên bình diện cú pháp như một danh từ đơn. Điều này là xác đáng đối với những nhóm từ cố định, hầu như đã được

từ vựng hóa. Nhưng đối với những cụm từ mà các thành tố kết hợp với nhau lỏng lẻo hơn, như *chambre à coucher* (phòng ngủ), *salle de lecture* (phòng đọc), *salle à manger* (phòng ăn), khó có thể khẳng định rằng sự lựa chọn của người nói chỉ là một lần duy nhất. Tuy vậy, các nhà ngôn ngữ học vẫn đánh giá cao đóng góp của Martinet và cộng sự vì đã mô tả trong công trình ngữ pháp của mình một đơn vị ngôn ngữ thường dành cho bộ môn từ điển học. Thực vậy, ở phần bốn của sách *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* với khoảng 30 trang, từ trang 231 đến trang 268, các tác giả đã mô tả một cách tinh tế, thuyết phục về phương thức cấu tạo, đặc điểm hình thái, cú pháp của các loại *synthème*.

3. Các lớp *monème*

Phần hai của *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp*, từ trang 27 đến 149 được dành cho việc mô tả các lớp *monème*. Từ bỏ khái niệm *từ* (*mot*), Martinet không xác định các từ loại như ngữ pháp truyền thống mà đặt ra nhiệm vụ mô tả các lớp *monème* theo tiêu chí *tương hợp* (*compatibilité*). Ông viết:

“Các *monème* trước hết được đặc trưng bởi khả năng tương hợp của chúng và những *monème* có cùng khả năng tương hợp, loại trừ nhau tạo thành một lớp. Hệ quả là các *monème* thuộc cùng một lớp là những *monème* mà người nói có thể lựa chọn ở một điểm nào đó của phát ngôn để diễn đạt điều muốn nói” (tr.29).

Cũng theo tác giả, hiểu biết một ngôn ngữ chính là biết nhận diện và sử dụng các

lớp *monème* của ngôn ngữ đó. Điều này đòi hỏi người nói phải nắm được những lớp nào có khả năng kết hợp với nhau, và những lớp nào loại trừ lẫn nhau. Đây cũng chính là mục đích của việc mô tả ngôn ngữ. Theo tinh thần này, *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* xác định các lớp ngữ pháp và các lớp từ vựng. Lớp ngữ pháp là lớp đóng gồm những *monème* có số lượng hạn định, được sử dụng với tần số cao, được gọi là *morphèmes*. Martinet cho rằng lớp *monème* ngữ pháp điển hình trong tiếng Pháp chính là lớp “số” vì chỉ gồm một đơn vị là “số nhiều” đối lập với “số ít” theo cách gọi của ngữ pháp truyền thống. Các lớp từ vựng, theo Martinet là những lớp mở, gồm đa số các *monème* của một ngôn ngữ, mà ông gọi là *sémantème*. Lớp này thường xuyên được làm giàu nhờ vào sự sáng tạo từ của cộng đồng hoặc vay mượn từ tiếng nước ngoài.

Trong việc nhận diện các lớp từ vựng, ngữ pháp, theo tác giả, cần chú ý đến hiện tượng *chuyển loại*. Ví dụ, trong *Le petit s'est cassé la jambe* (Cậu bé bị gãy chân), *monème* “*petit*” được lâm thời chuyển sang lớp danh từ. Vì đó là sự chuyển loại lâm thời nhờ ngữ cảnh và tình huống phát ngôn nên không thể xếp một tính từ như ví dụ trên vào lớp danh từ.

Sau khi xác định tiêu chí phân loại, tác giả xác định trong tiếng Pháp có 24 lớp từ vựng-ngữ pháp, trong đó có những lớp mà theo chúng tôi là cách tân, độc đáo như lớp *danh từ riêng* (*noms propres*), lớp *hiện thực hóa danh từ* (*actualisateurs du nom*), tr.39, *lớp số*, (*classe du nombre*), tr.46, *lớp*

tâm nhìn (classe de la vision), tr.110, tương ứng với lời nói dẫn lời (discours rapporté) của ngữ pháp truyền thống, lớp *monème mệnh đề* (monème propositionnel), tức là những *monème* có thể thay cho cả mệnh đề, ví dụ *monème* “có” hoặc “không” trả lời cho câu hỏi *Anh /chị có thích hoa không?*

Có thể thấy các lớp *monème* của Martinet gồm cả các lớp từ vựng, ngữ pháp lẫn các lớp *chức năng*. Thực vậy, nếu ngữ pháp truyền thống gọi những từ chuyên dùng để hạn định danh từ là *mạo từ, tính từ sở hữu và tính từ chỉ định* thì Martinet xếp những từ loại đó vào cùng một lớp dưới tên gọi lớp *hiện thực hóa danh từ*, tức là những yếu tố trong phát ngôn có chức năng cấp cho danh từ một sở chỉ. Đối với lớp *tâm nhìn*, tác giả đã có một nhận xét rất tinh tế là với lớp này người nói lựa chọn một thời điểm trên trục thời gian trong mối tương quan với thời điểm của sự tình. Ví dụ, trong câu *Il a dit qu'il viendrait* (Nó đã nói sẽ đến), thời điểm “đến” được chuyển dịch về tương lai nhưng so với sự tình “nó đã nói”, vì thế động từ của mệnh đề phụ được dùng ở thời hiện tại, thức điều kiện (conditionnel présent) trong khi đó với phát ngôn *Il a dit qu'il viendra* (Nó đã nói sẽ đến) thời điểm “đến” được nhìn nhận trong tương lai nhưng được tính từ thời điểm của lời nói với động từ của mệnh đề phụ chia ở thời tương lai đơn, thức trần thuật (futur simple). Đây là những điểm rất tinh tế đối với người nước ngoài học tiếng Pháp.

Cũng trong phần mô tả các lớp từ vựng, ngữ pháp, *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* đã cung cấp cho độc giả hai nội dung rất hấp dẫn là mô tả hình thái (morphologie) và phân tích nghĩa (axiologie) của các *monème*. Do khuôn khổ của bài viết chúng tôi chỉ có thể dẫn một vài ví dụ. Thứ nhất là ý kiến thảo luận của Martinet về *lớp từ liên hợp* (coordonnants) ở mục 3.65-3.68, tr.144-147. Theo ngữ pháp truyền thống, các từ như *mais* (nhưng), *donc* (vậy thì) là những *liên từ*. Nhưng theo tác giả, khi những từ này đảm nhiệm chức năng thiết lập mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu của phát ngôn, chúng đã chuyển sang lớp *phó từ*. Trong câu *Il était peu vigoureux. Mais il n'hésitait pas à se mesurer physiquement avec autrui* (Nó không khỏe lắm. Nhưng nó không ngần ngại đo sức với người khác), *monème mais* đóng vai trò phụ tố ở câu sau nó, vì thế đã chuyển sang lớp *phó từ*. Phát ngôn *Je pense, donc je suis* (Tôi tư duy nên tôi tồn tại), vẫn theo Martinet, phải được hiểu là gồm hai câu khác nhau, chứ không phải là một câu duy nhất. Theo cách diễn giải này, *donc* không còn là *liên từ* mà là một *phó từ* chuyển loại, có cùng chức năng như *mais*.

Ý tưởng cách tân những mô hình ngữ pháp có trước cũng được Martinet thể hiện qua quan điểm của ông đối với hai phạm trù mà ngữ pháp truyền thống gọi là *giới từ* và *liên từ*. Tác giả đã loại bỏ khái niệm *liên từ* (conjonction) vì cho rằng khái niệm này không chính xác do bao gồm nhiều đơn vị có bản chất khác nhau, ví dụ,

quoique (dù), chỉ tổ có chức năng dẫn một câu phụ như *Il le fera quoiqu'il ne soit pas d'accord* (Nó sẽ làm điều đó dù không đồng ý) hay *mais* đóng vai trò liên hợp hai yếu tố có cùng chức năng như trong câu *Il est lent mais sûr* (Nó chậm nhưng chắc chắn). Từ đó, ông cho rằng tiếng Pháp có một *lớp chuyên biểu hiện chức năng* (*fonctionnels*), được định nghĩa là những *monème* hoặc *synthème* có nhiệm vụ đánh dấu bản chất đặc biệt của các định tố. Ví dụ, *pour* trong *des livres pour enfants* (sách cho trẻ em). *Lớp chuyên chức năng* gồm hai lớp nhỏ: *giới từ* và *từ dẫn câu phụ* (*subordonnant*). Giới từ đánh dấu bản chất mối quan hệ giữa một định tố và một từ nòng cốt khi định tố là những *monème*, hoặc *synthème*. Bên cạnh đó, lớp dẫn câu phụ đánh dấu bản chất mối quan hệ giữa một định tố và một từ nòng cốt khi định tố là một câu phụ, ví dụ *Je vois qu'il arrive* (Tôi thấy nó đến). Đại từ quan hệ (*relatif*) cũng được coi là một *monème* chức năng với vai trò đưa vào một câu phụ đóng vai trò định tố cho một danh từ nòng cốt.

Một ví dụ khác minh họa thêm cho quan điểm của Martinet về sự cần thiết đối với sách ngữ pháp phải phục vụ tốt hơn cho người sử dụng thông thường. Đó là khi mô tả nghĩa của các đại từ nhân xưng trong giao tiếp (mục 2.40 d, tr.58), tác giả đã giải thích rất rõ ràng về điều kiện sử dụng đại từ *tu* (ngôi 2 số ít) và *vous* (ngôi 2 số nhiều) vốn là một điểm rất tinh tế trong tiếng Pháp. Thực vậy, trong ngôn ngữ này, *vous* chỉ nhiều người, nhưng cũng có thể chỉ một người trong giao tiếp

lich sự, xã giao trong khi đó *tu* chỉ một người, được dùng phổ biến trong gia đình, bất chấp sự chênh lệch về tuổi tác, vị thế của các thành viên. Việc chuyển từ *vous* sang *tu* trong giao tiếp thông thường biểu hiện sự thay đổi từ quan hệ xã giao sang quan hệ thân mật. Ngược lại, thay vì dùng *tu* như bình thường, nếu người nói chuyển sang dùng *vous*, điều này đánh dấu sự xa cách đã xuất hiện giữa hai người đối thoại. Chúng tôi cho rằng đây là những chỉ dẫn hết sức quý báu đối với sinh viên nước ngoài học tiếng Pháp.

4. Quan niệm về “cú pháp” theo ngữ pháp chức năng

Phần ba của *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* (từ tr.153 đến tr.230) thảo luận về những vấn đề cú pháp và mô tả các chức năng cú pháp trong tiếng Pháp. Theo Martinet và cộng sự, cú pháp, hiểu theo nghĩa rộng, có nhiệm vụ xác định những mối “quan hệ đặc biệt” giữa các yếu tố của phát ngôn nhằm phục vụ cho giao tiếp một cách dễ dàng hiệu quả và phân loại những yếu tố đó (tr.153). Theo nghĩa hẹp, cú pháp nghiên cứu những mối quan hệ đa dạng giữa các lớp từ, ví dụ, giữa danh từ và động từ, giữa danh từ và tính từ... Những quan hệ đa dạng này tương ứng với những chức năng ngữ pháp.

Đáng chú ý là Martinet và cộng sự cho rằng chức năng ngữ pháp là những đơn vị ngôn ngữ có cùng tư cách như *monème*, nhưng đây là hai đơn vị không đồng nhất. Thứ nhất, chức năng ngữ pháp không có giá trị tự thân mà chỉ được biểu hiện thông qua một quan hệ cú pháp. Nói cách khác,

chức năng ngữ pháp chính là mối quan hệ giữa hai lớp *monème*. Thứ hai, chức năng có thể biểu hiện dưới dạng thức một *segment* (phân đoạn) của phát ngôn, theo thuật ngữ của Martinet, mà ngữ pháp truyền thống gọi là *giới từ*. Cuối cùng, chức năng còn được biểu hiện thông qua vị trí của các *monème* trong câu. Trường hợp chức năng được đánh dấu bằng một giới từ, trong nhiều trường hợp, một giới từ có thể đảm nhiệm nhiều chức năng, và một chức năng có thể được biểu hiện bằng nhiều giới từ. Ví dụ, giới từ *de* chỉ nguồn gốc, xuất xứ trong *Il vient de Paris* (Nó đến từ Paris), chỉ sở hữu trong *C'est la voiture de Jacques* (Đó là xe của Jacques). Ngược lại chức năng *tác nhân* có thể được biểu hiện bằng giới từ *de* hoặc *par*: tiếng Pháp chấp nhận hai cách nói *Il est aimé de ses parents* hoặc *par ses parents* (Nó được bố mẹ yêu).

Cách phân loại các chức năng ngữ pháp của Martinet cũng có nhiều điểm đáng chú ý. Theo tác giả, có hai loại chức năng chính là *chức năng chuyên biệt* (*spécifique*) và *phi chuyên biệt* (*non spécifique*).

Chức năng chuyên biệt là chức năng của vị từ, thường được gọi là *ngữ trị* (*valence*). Ví dụ, trong câu *Il donne le livre à l'enfant* (Nó đưa quyển sách cho đứa bé), vị từ *đưa* (*donne*) có hai tham tố là: 1° *quyển sách* (*le livre*), chức năng của tham tố này được đánh dấu bởi vị trí của nó sau vị từ, và 2° *cho đứa bé* (*à l'enfant*). Như vậy, vị từ *đưa* được đặc trưng bởi hai chức năng chuyên biệt. Quan niệm này gần với lý thuyết “ngữ trị” của Tesnière,

theo đó chủ ngữ là tham tố thứ nhất của vị từ và vị từ có thể đơn trị, song trị hoặc tam trị tùy thuộc vào khả năng chấp nhận một tham tố duy nhất (chủ ngữ), hai tham tố (chủ ngữ và bổ ngữ đối tượng) hoặc ba tham tố (chủ ngữ, bổ ngữ đối tượng và bổ ngữ biểu hiện tặng cách).

Chức năng *phi chuyên biệt* gồm chức năng *bắt buộc* và chức năng *tùy thuộc*. Theo Martinet, *chủ ngữ* là chức năng bắt buộc và là một chức năng đặc biệt. Khi phát ngôn chứa một vị từ và nhiều danh từ có mối quan hệ với vị từ đó, ví dụ, *Le chien suit son maître* (Con chó đi theo chủ), *Il le suit à la chasse* (Nó theo chủ đi săn)..., một trong những danh từ đó bắt buộc phải thực hiện chức năng chủ ngữ, và việc xác định chức năng này là căn cứ vào vị trí của danh từ so với vị từ, trong tiếng Pháp là vị trí trước vị từ. Martinet có một nhận xét rất quan trọng là nghĩa của vị từ sẽ giúp xác định ý nghĩa của chức năng chủ ngữ. Trong *L'homme marche* (người đàn ông đi bộ), chức năng chủ ngữ của *homme* chỉ ra rằng *người đàn ông* đang thực hiện hành động *đi bộ*; trong *L'homme est blessé* (Người đàn ông bị thương), nhờ nghĩa của vị từ, ta biết được chủ ngữ *homme* là một bệnh nhân. Từ nhận định trên, Martinet phê phán quan niệm về chủ ngữ của ngữ pháp truyền thống cho rằng “chủ ngữ là người làm hành động”. Theo ông, không thể cho rằng X thực hiện một hành động nào đó trong *X bị đau* (*X souffre*). Như vậy, danh từ trong chức năng chủ ngữ phải được xác định như một sự bổ sung bắt buộc cho vị

từ. Khi không muốn cụ thể hóa chủ ngữ, người nói sử dụng *monème* “on”, tương đương với cách nói khuyết chủ ngữ trong tiếng Việt: *On peut marcher car ce n'est pas très loin* (Có thể đi bộ vì không xa lắm).

Chức năng tùy thuộc là những chức năng có thể hiện diện trong phát ngôn mà không phụ thuộc vào vị từ. Đó là những *monème* trong chức năng chỉ địa điểm, thời gian hay tình thái, có thể tương hợp với nghĩa của bất kỳ vị từ nào. Ví dụ, trong câu *Le chien mange sa pâtée ± dans sa niche ± tous les jours ± à midi* (Con chó ăn món trộn trong chuồng, hàng ngày, vào buổi trưa), tất cả các yếu tố sau *pâtée* (món trộn) có dấu (±) ở trước là tùy thuộc.

Kết luận

Có thể nói *Ngữ pháp chức năng tiếng Pháp* của Martinet và cộng sự đã đạt được mục tiêu đề ra, dù đó là mục tiêu khó khăn, như chính Martinet đã nói trong lời giới thiệu sách là công trình của ông nhằm “đối chiếu một mô hình lí thuyết với một số lượng lớn các hiện tượng thực tế của một ngôn ngữ” (tr.IX). Những nguyên tắc cơ bản của lí thuyết ngôn ngữ học chức năng đã được trình bày lồng ghép trong công trình ngữ pháp này một cách hệ thống, dễ hiểu. Độc giả luôn bị cuốn hút bởi những ý kiến nhận xét tinh tế xác đáng của tác giả liên quan đến những khái niệm mới như *monème*, *synthème*, đến những đề xuất đổi mới mô hình ngữ pháp có trước. Các thành tố của ngữ pháp chức năng như các lớp *monème*, hình thái và nghĩa của những lớp đó được mô tả chi tiết với

những nhận xét sắc sảo, kèm theo nhiều ví dụ minh họa thích đáng. Hơn nữa khi tiến hành mô tả, các tác giả đã ưu tiên cho các dữ liệu có nguồn gốc từ ngôn ngữ thông thường. Điều này cũng được giới nghiên cứu đồng tình và đánh giá cao. Một đóng góp quan trọng khác của nhóm tác giả là đã lần đầu mô tả cấu tạo, đặc điểm hình thái và cú pháp của các loại *hợp vị* (*synthème*), một đơn vị trung gian giữa *nguyên vị* (*monème*) và cụm từ tự do (*syntagme*). Các công trình ngữ pháp có trước hầu như không đề cập đến đơn vị này mà dành nó cho các nhà từ điển học. Về mặt ứng dụng, những giải thích sâu sắc và tinh tế về đặc điểm hình thái, cú pháp và nghĩa của các lớp *monème*, *synthème* trong công trình ngữ pháp này, theo chúng tôi, sẽ là cẩm nang cho giáo viên và sinh viên Pháp ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clairis C.(2009). A. Martinet et la grammaire. *La linguistique* 2009/2 (Vol.45). Paris: Puf.
2. Guérin F. (2009). Les fonctions syntaxiques dans la théorie fonctionnaliste d'André Martinet. *La linguistique* 2009/2 (Vol.45), p.81-86. Paris: Puf.
3. Martinet A. (1979). *Grammaire fonctionnelle du français*. Paris: Didier/Crédif.
4. Martinet A. (1960, 2008). *Eléments de linguistique générale*. Paris: Armand Colin.
5. Martinet A. (1985). *Syntaxe générale*. Paris: Armand Colin.
6. Fuchs C. et Le Goffic P. (1992). *Les Linguistiques Contemporaines. Repères théoriques*. Paris: Hachettes Supérieur.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 21/8/2017, duyệt đăng ngày 30/9/2017)